

Số: 74/QĐ-STTTT

An Giang, ngày 18 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Sở Thông tin và Truyền thông

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 578/TB-STC ngày 04/06/2024 của Sở Tài chính về việc Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Sở Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Sở Thông tin và Truyền thông chi tiết như sau:

a) Thu phí:

- Tổng số thu trong năm	49.521.500 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:	4.952.150 đồng
- Số phí được khấu trừ để lại:	44.569.350 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:

➤ Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	6.032.794.009 đồng
- Ngân sách địa phương:	449.794.009 đồng
- Chương trình mục tiêu	5.583.000.000 đồng
➤ Dự toán được giao trong năm, cụ thể:	46.121.367.162 đồng
* Dự toán giao đầu năm, trong đó:	32.162.000.000 đồng
- Ngân sách địa phương:	32.162.000.000 đồng
- Chương trình mục tiêu:	0 đồng

* Dự toán bổ sung/điều chỉnh trong năm, trong đó:	13.959.367.162 đồng
- Ngân sách địa phương, gồm:	6.155.367.162 đồng
- Chương trình MTQG:	7.804.000.000 đồng
► Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm:	52.154.161.171 đồng
- Ngân sách địa phương:	38.767.161.171 đồng
- Chương trình mục tiêu:	0 đồng
- Chương trình MTQG:	13.387.000.000 đồng
► Kinh phí thực nhận trong năm:	37.871.611.961 đồng
- Ngân sách địa phương:	37.122.766.109 đồng
- Chương trình mục tiêu:	0 đồng
- Chương trình MTQG:	748.845.852 đồng
► Kinh phí quyết toán:	37.882.247.504 đồng
- Ngân sách địa phương:	37.133.401.652 đồng
- Chương trình mục tiêu:	0 đồng
- Chương trình MTQG:	748.845.852 đồng
► Kinh phí giảm (hủy dự toán) trong năm:	1.513.807.277 đồng
- Ngân sách địa phương (do hết nhiệm vụ chi):	1.445.831.102 đồng
- Chương trình MTQG:	67.976.175 đồng
► Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	12.758.106.390 đồng
- Ngân sách địa phương:	187.928.417 đồng
+ 10% tiết kiệm CCTL:	32.176.162 đồng
+ Kinh phí tự chủ:	155.752.255 đồng
- Chương trình MTQG:	12.570.177.973 đồng
Chi tiết theo phụ lục đính kèm.	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Công TTĐT Sở;
- Lưu: Văn thư.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hải

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Chương: 427



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-STTTT ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Sở Thông tin và Truyền thông)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở TTTT	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
1	2	3	4	5=4-3	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	50	50	0	50	
1	Lệ phí	0	0			
2	Phí	50	50		50	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	13	13		13	
1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính	13	13		13	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	13		13	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5	5		5	
1	Lệ phí	0	0			
2	Phí	5	5		5	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	37.882	37.882		21.921	15.961
I	Nguồn ngân sách trong nước	37.882	37.882		21.921	15.961
1	Chi quản lý hành chính	4.662	4.662		4.662	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.414	4.414		4.414	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở TTTT	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
1	2	3	4	5=4-3	6	7
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	248	248		248	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	509	509			509
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	509	509			509
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280 - khoản 281 - khoản 314)	18.965	18.965		3.790	15.175
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.042	3.042			3.042
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.923	15.923		3.790	12.133
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Loại 160 - khoản 171)	217	217		217	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	217	217		217	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở TTTT	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
1	2	3	4	5=4-3	6	7
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (Loại 190 - khoản 191)	12.195	12.195		12.152	43
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.195	12.195		12.152	43
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Tài chính và khác	1.334	1.334		1.100	234
111	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0			
112	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.334	1.334		1.100	234
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở TTTT	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
1	2	3	4	5=4-3	6	7
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					